

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Hà Nội, tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch |
| Ông Dương Công Hoàn | Ủy viên |
| Ông Đinh Xuân Cầm | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Tố Oanh | Ủy viên |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Dương Công Hoàn | Giám đốc |
| Ông Đặng Phúc Tân | Phó Giám đốc |
| Ông Nông Tuấn Dũng | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Công Hoàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

Số: 148 /2014/AP-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/6/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 05/08/2014 và được trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 30/6/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 số 1019/2013/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 02 tháng 8 năm 2013, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



Vũ Bình Minh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Thành viên độc lập của GMN International

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 228.260.309.234 | 200.356.570.483 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 109.481.003.038 | 92.975.213.944 |
| 1. Tiền | 111 | | 89.481.003.038 | 72.975.213.944 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 110.174.802.824 | 99.272.553.845 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 122.253.505.575 | 106.980.063.431 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 87.000.000 | 108.339.100 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5 | 478.209.224 | 2.340.282.256 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (12.643.911.975) | (10.156.130.942) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 8.040.105.828 | 7.949.702.694 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.040.105.828 | 7.949.702.694 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 564.397.544 | 159.100.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 158.297.544 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 406.100.000 | 159.100.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.811.044.655 | 6.181.333.406 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.811.044.655 | 6.138.996.471 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 4.549.145.592 | 4.877.097.408 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.901.242.822 | 18.901.242.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.352.097.230) | (14.024.145.414) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 315.000.000 | 315.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (135.000.000) | (135.000.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 42.336.935 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 42.336.935 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 234.071.353.889 | 206.537.903.889 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 149.935.097.155 | 121.524.550.832 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 147.915.997.155 | 119.595.450.832 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 130.767.694.016 | 110.052.649.720 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 118.713.051 | 96.327.465 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10 | 5.065.289.727 | 3.698.720.480 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.884.717.180 | 3.143.881.270 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 11 | 2.229.062.075 | 1.446.076.638 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 414.105.803 | 479.104.933 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 12 | 7.383.476.924 | 574.601.947 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 52.938.379 | 104.088.379 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.019.100.000 | 1.929.100.000 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2.019.100.000 | 1.929.100.000 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 84.136.256.734 | 85.013.353.057 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 84.136.256.734 | 85.013.353.057 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 10.145.619.323 | 9.315.412.774 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.906.763.356 | 2.560.863.356 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 2.902.394.869 | 2.556.494.869 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 8.181.479.186 | 10.580.582.058 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 234.071.353.889 | 206.537.903.889 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-------------|------------|------------|
| | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 79.674.450 | 79.674.450 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm



Giám đốc

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 455.324.288.070 | 497.417.842.785 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 1.196.006.240 | 1.023.198.760 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 14 | 454.128.281.830 | 496.394.644.025 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15 | 432.140.076.772 | 476.062.150.889 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.988.205.058 | 20.332.493.136 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.304.105.554 | 1.733.974.092 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 16 | 11.333.582.834 | 11.189.769.401 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 17 | 8.410.779.438 | 7.913.566.912 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.547.948.340 | 2.963.130.915 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 18 | 9.333.861.791 | 12.904.102.082 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 19 | 7.064.779.776 | 12.197.209.190 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.269.082.015 | 706.892.892 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.817.030.355 | 3.670.023.807 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 20 | 1.298.226.678 | 938.505.952 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.518.803.677 | 2.731.517.855 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 21 | 753 | 455 |

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014



Giám đốc

Đương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MÃ SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.817.030.355 | 3.670.023.807 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 327.951.816 | 338.581.677 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.487.781.033 | 1.345.574.770 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.304.105.554) | (1.733.974.092) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.328.657.650 | 3.620.206.162 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (13.784.827.556) | (34.573.702.697) |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (90.403.134) | 24.722.716 |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 28.287.638.495 | 11.312.331.624 |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác | 12 | 42.336.935 | (84.673.871) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.214.168.850) | (993.522.460) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 110.000.000 | 318.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (677.550.000) | (723.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 20.001.683.540 | (21.099.638.526) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (300.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.304.105.554 | 1.733.974.092 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.304.105.554 | 1.433.974.092 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.800.000.000) | (7.854.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.800.000.000) | (7.854.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 16.505.789.094 | (19.673.518.434) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 92.975.213.944 | 107.677.469.498 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 109.481.003.038 | 88.003.951.064 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Giám đốc



Đương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng, tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Thái Nguyên và các văn phòng đại diện tại Lào Cai, Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 theo số 0100105694 ngày 16/6/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|-----------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 8 |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.154.545.100 | 3.229.749.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 83.706.923.938 | 69.745.464.444 |
| Tiền đang chuyển | 2.619.534.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | <u>109.481.003.038</u> | <u>92.975.213.944</u> |

(*) Là các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo các Hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về khuyến mại của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | - | 1.161.371.108 |
| Phải thu về khuyến mại của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | - | 266.197.940 |
| Phải thu thuế Thu nhập cá nhân | 86.751.324 | 302.751.168 |
| Tiền nộp làm chứng nhận quyền sử dụng đất | 101.368.908 | 101.368.908 |
| Tiền án phí khởi kiện về công nợ chưa được thu hồi | 82.000.000 | 119.780.600 |
| Phải thu tiền lãi chậm trả của khách hàng | 65.038.722 | 364.609.750 |
| Phải thu khác | 143.050.270 | 24.202.782 |
| Cộng | <u>478.209.224</u> | <u>2.340.282.256</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 7.416.471.280 | 6.736.794.870 |
| Hàng hóa | 623.634.548 | 1.212.907.824 |
| Cộng | 8.040.105.828 | 7.949.702.694 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | 8.040.105.828 | 7.949.702.694 |

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|--|-------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 16.523.490.737 | 1.825.067.281 | 552.684.804 | 18.901.242.822 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2014 | 16.523.490.737 | 1.825.067.281 | 552.684.804 | 18.901.242.822 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 12.329.223.697 | 1.326.549.145 | 368.372.572 | 14.024.145.414 |
| Khấu hao trong kỳ | 261.798.804 | 58.539.378 | 7.613.634 | 327.951.816 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2014 | 12.591.022.501 | 1.385.088.523 | 375.986.206 | 14.352.097.230 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 4.194.267.040 | 498.518.136 | 184.312.232 | 4.877.097.408 |
| Tại ngày 30/06/2014 | 3.932.468.236 | 439.978.758 | 176.698.598 | 4.549.145.592 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | 4.441.065.579 | 888.437.186 | 507.002.986 | 5.836.505.751 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|----------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 180.000.000 | 135.000.000 | 315.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>180.000.000</u> | <u>135.000.000</u> | <u>315.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | - | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>-</u> | <u>135.000.000</u> | <u>135.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | <u>180.000.000</u> | <u>-</u> | <u>180.000.000</u> |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>180.000.000</u> | <u>-</u> | <u>180.000.000</u> |
| <i>Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | - | 135.000.000 | 135.000.000 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1) | 881.899.063 | 881.899.063 |
| Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | <u><u>1.081.899.063</u></u> | <u><u>1.081.899.063</u></u> |

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Dự án đã phát sinh các chi phí lập dự án và khảo sát địa chất, ... Đến ngày 03/04/2013, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư dự án này trong thời gian 3 năm.
- (2) Theo Hợp đồng Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc Lập dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng. Ngày 03/04/2013 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT, Công ty cũng đã quyết định tạm dừng đầu tư dự án này trong thời gian 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 651.464.793 | 207.247.434 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.241.918.514 | 2.157.860.686 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 13.219.405 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*) | 2.171.906.420 | 1.320.392.955 |
| Cộng | <u>5.065.289.727</u> | <u>3.698.720.480</u> |

(*) Công ty ghi nhận tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tạm thu tiền thuê đất của cơ quan thuế và không ghi nhận phần được tạm miễn giảm tiền thuê đất phải nộp hàng năm đối với những lô đất chưa ký được hợp đồng thuê đất với Nhà nước (lô đất số 122 Vĩnh Tuy và số 348 Giải Phóng). Số tiền thuê đất Công ty đã ghi nhận có thể thay đổi khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất và nhận được thông báo chính thức về tiền thuê đất phải nộp đối với hai lô đất trên.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí bán hàng | 1.673.443.199 | 952.378.791 |
| Chi phí phải trả khác | 555.618.876 | 493.697.847 |
| Cộng | <u>2.229.062.075</u> | <u>1.446.076.638</u> |

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>30/06/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | - | 8.017.810 |
| Bảo hiểm xã hội | 102.855.778 | 99.276.836 |
| Phải trả về khuyến mại | 6.781.426.934 | - |
| Cổ tức phải trả | 149.415.740 | 149.415.740 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 349.778.472 | 317.891.561 |
| Cộng | <u>7.383.476.924</u> | <u>574.601.947</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> VND | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND | <u>Quỹ dự phòng tài chính</u> VND | <u>Quỹ khác thuộc VCSH</u> VND | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|---------------------------|---|---|--|---------------------------------------|--|-----------------------|
| Tại 01/01/2013 | 60.000.000.000 | 8.366.000.000 | 2.137.368.487 | 2.133.000.000 | 8.469.897.381 | 81.106.265.868 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 10.580.582.058 | 10.580.582.058 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 949.412.774 | 423.494.869 | 423.494.869 | (8.469.897.381) | (6.673.494.869) |
| Tại 31/12/2013 | 60.000.000.000 | 9.315.412.774 | 2.560.863.356 | 2.556.494.869 | 10.580.582.058 | 85.013.353.057 |
| Tăng trong kỳ | - | 830.206.549 | 345.900.000 | 345.900.000 | 4.518.803.677 | 6.040.810.226 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 4.518.803.677 | 4.518.803.677 |
| Tăng do trích lập các quỹ | - | 830.206.549 | 345.900.000 | 345.900.000 | - | 1.522.006.549 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 6.917.906.549 | 6.917.906.549 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 2.117.906.549 | 2.117.906.549 |
| Tại 30/06/2014 | 60.000.000.000 | 10.145.619.323 | 2.906.763.356 | 2.902.394.869 | 8.181.479.186 | 84.136.256.734 |

Theo Nghị quyết số 282/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

| | |
|---|---------------|
| - Chia cổ tức (8% lợi nhuận sau thuế): | 4.800.000.000 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển: | 830.206.549 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế): | 345.900.000 |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế): | 345.900.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế): | 345.900.000 |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành: | 250.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/06/2014 | | Tại ngày 01/01/2014 | |
|-------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ (%) | Giá trị VND | Tỷ lệ (%) |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 35.786.140.000 | 59,64% | 35.786.140.000 | 59,64% |
| Vốn góp của cổ đông | 24.213.860.000 | 40,36% | 24.213.860.000 | 40,36% |
| Cộng | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu thường | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu thường | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

14. DOANH THU

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|------------------------------|--|--|
| Doanh thu kinh doanh xi măng | 451.308.400.870 | 492.300.434.290 |
| Doanh thu cho thuê BĐS | 4.015.887.200 | 5.111.147.281 |
| Doanh thu khác | - | 6.261.214 |
| Cộng | 455.324.288.070 | 497.417.842.785 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 1.196.006.240 | 1.023.198.760 |
| Doanh thu thuần | 454.128.281.830 | 496.394.644.025 |

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|----------------------------|--|--|
| Giá vốn hàng hóa, giá công | 428.322.390.081 | 471.859.786.296 |
| Giá vốn dịch vụ | 3.817.686.691 | 4.202.364.593 |
| Cộng | 432.140.076.772 | 476.062.150.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u> |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 3.708.517.486 | 4.906.729.990 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 453.752.000 | 470.059.090 |
| Chi phí khấu hao | 39.644.442 | 26.365.947 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.615.522.963 | 4.402.209.551 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.516.145.943 | 1.384.404.823 |
| Cộng | <u>11.333.582.834</u> | <u>11.189.769.401</u> |

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 3.299.266.796 | 2.878.076.359 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 593.247.792 | 523.285.571 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 122.739.042 | 146.647.398 |
| Thuế, phí lệ phí | 115.238.927 | - |
| Dự phòng công nợ phải thu khó đòi | 2.685.612.043 | 1.345.574.770 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 680.025.860 | 1.103.323.639 |
| Chi phí bằng tiền khác | 914.648.978 | 1.916.659.175 |
| Cộng | <u>8.410.779.438</u> | <u>7.913.566.912</u> |

18. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u> |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Nhận khuyến mãi, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng | 7.015.527.776 | 12.011.025.281 |
| Thu tiền lãi trả chậm | 405.005.750 | - |
| Thu nhập khác | 1.913.328.265 | 893.076.801 |
| Cộng | <u>9.333.861.791</u> | <u>12.904.102.082</u> |

19. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ cho khách hàng | 7.015.527.776 | 12.011.025.281 |
| Chi phí khác | 49.252.000 | 186.183.909 |
| Cộng | <u>7.064.779.776</u> | <u>12.197.209.190</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 5.817.030.355 | 3.670.023.807 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | 84.000.000 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 5.901.030.355 | 3.754.023.807 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.298.226.678 | 938.505.952 |

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.518.803.677 | 2.731.517.855 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.518.803.677 | 2.731.517.855 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 753 | 455 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.046.999.792 | 993.344.661 |
| Chi phí nhân công | 7.007.784.282 | 7.784.806.349 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 162.383.484 | 173.013.345 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.685.612.043 | 1.345.574.770 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.295.548.823 | 5.505.533.190 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.546.033.848 | 3.301.063.998 |
| Cộng | 19.744.362.272 | 19.103.336.313 |

23. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 414.105.803 | 479.104.933 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 89.881.812.184 | 75.740.136.977 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 2.923.308.304 | 2.419.707.267 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 29.424.795.035 | 29.424.795.035 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 2.523.671.732 | 1.687.184.732 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi Măng Việt Nam | 364.105.803 | 498.139.196 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 284.674.250.188 | 324.340.367.550 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 11.465.894.083 | 6.886.147.884 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 109.356.936.232 | 167.733.207.918 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | - | 200.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 5.760.442.727 | 11.352.472.218 |
| Nhận hàng khuyến mại | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 12.780.590.810 | 2.925.508.120 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 758.569.748 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 1.509.177.000 | 1.667.514.589 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | - | 122.998.182 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 2.862.891.200 | - |
| Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT | 844.262.400 | 788.175.000 |

24. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ 30/06/2014 | Giá trị ghi sổ 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 109.481.003.038 | 92.975.213.944 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 110.087.802.824 | 99.164.214.745 |
| Cộng | 219.568.805.862 | 192.139.428.689 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| | Giá trị ghi sổ 30/06/2014 | Giá trị ghi sổ 01/01/2014 |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 140.332.105.225 | 115.513.938.327 |
| Chi phí phải trả | 2.229.062.075 | 1.446.076.638 |
| Cộng | 142.561.167.300 | 116.960.014.965 |

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trên thị trường.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 là 12.643.911.975 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 10.156.130.942 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại 30/06/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 138.313.005.225 | 2.019.100.000 | 140.332.105.225 |
| Chi phí phải trả | 2.229.062.075 | - | 2.229.062.075 |
| Tại 01/01/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 113.584.838.327 | 1.929.100.000 | 115.513.938.327 |
| Chi phí phải trả | 1.446.076.638 | - | 1.446.076.638 |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1-5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 109.481.003.038 | - | 109.481.003.038 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 110.087.802.824 | - | 110.087.802.824 |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày 30/05/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau:

| Bảng cân đối kế toán | Mã số | Số liệu tại ngày 01/01/2014 | | |
|-------------------------------------|-------|-----------------------------|------------------|-----------------|
| | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Chênh lệch |
| | | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 1.975.672.506 | 2.340.282.256 | (364.609.750) |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | (10.232.299.906) | (10.156.130.942) | (76.168.964) |
| Nguồn vốn | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.413.135.548 | 3.698.720.480 | (714.415.068) |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 3.053.083.674 | 574.601.947 | (2.478.481.727) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 133.088.379 | 104.088.379 | (29.000.000) |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 6.917.906.549 | 10.580.582.058 | 3.662.675.509 |

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm



Dương Công Hoàn